

Số: /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả rà soát định kỳ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 -2025;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 1315/VBHN-BLĐTĐBXH ngày 13 tháng 4 năm 2023 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 243/TTr-SLĐTBXH ngày 18 tháng 12 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát định kỳ hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

a) Số hộ nghèo

- Số hộ nghèo đầu năm 2023 là 2.879 hộ, số hộ thoát nghèo trong năm 2023 là 2.200 hộ (trong đó có 1.344 hộ là đồng bào DTTS), số hộ nghèo phát sinh 442 hộ, số hộ tái nghèo: không.

- Số hộ nghèo cuối năm 2023 là: 1.121 hộ chiếm tỷ lệ 0,40% trên tổng số hộ dân (số hộ nghèo là đồng bào DTTS là 574 hộ chiếm tỷ lệ 51,2% trên tổng số hộ nghèo của toàn tỉnh), trong đó:

- Khu vực nông thôn: 1.078 hộ, chiếm tỷ lệ 0,55% trên tổng số hộ dân khu vực nông thôn.

- Khu vực thành thị: 43 hộ, chiếm tỷ lệ 0,05% trên tổng số hộ dân khu vực thành thị.

b) Số hộ cận nghèo: 2.648 hộ, chiếm tỷ lệ 0,94% trên tổng số hộ dân, trong đó

- Khu vực nông thôn: 2.403 hộ, chiếm tỷ lệ 1,22% trên tổng số hộ dân khu vực nông thôn.

- Khu vực thành thị: 245 hộ, chiếm tỷ lệ 0,28% trên tổng số hộ dân khu vực thành thị.

(Đính kèm theo biểu mẫu 7.1)

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ LĐTBXH (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- LĐVP, các Phòng: TH, KGVX;
- Lưu: VT, KGVX (Ch-32).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Tuyết Minh